

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
TRINIDAT VÀ TÔBAGÔ									
THỦ ĐÔ									
1	Pot op Xpên	Port of Spain	pɔ:rt əf speɪn			-61°30'	10°50'		
URUGOAY									
THỦ ĐÔ									
1	Môntêviđêô	Montevideo	montevidéo			-56°10'	-33°00'		
THÀNH PHỐ									
2	Arotigat	Artigas	artígas			-57°10'	-30°20'		
3	Côlônia	Colonia	kolónia			-58°10'	-34°30'		
4	Mandônadô	Maldonado	maldonado			-55°20'	-35°00'		
5	Mêroxêđêr	Mercedes	merthédes			-58°20'	-33°20'		
6	Paysandú	Paysandú	paysandú			-58°10'	-32°00'		
7	Rivêra	Rivera	rivéra			-55°30'	-31°10'		
8	Santô	Salto	sálto			-56°00'	-31°20'		
9	Torênta và Torêr	Treinta-y-tres	treinta y tres			-54°20'	-33°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
VÊNÊXUÊLA									
THỦ ĐÔ									
1	Caracat	Caracas	karákas			-65°00'	10°10'		
THÀNH PHỐ									
2	Barinat	Barinas	barínas			-70°10'	08°40'		
3	Barokisimêto	Barquisimeto	barkisiméto			-69°20'	10°10'		
4	Canaima	Canaima	kanaíma			-62°40'	05°30'		
5	Carupanô	Carúpano	karúpano			-63°10'	10°40'		
6	Côrô	Coro	kóro			-69°50'	11°20'		
7	Cumana	Cumaná	kumaná			-62°00'	10°20'		
8	Maracaibô	Maracaibo	marakaíbo			-71°30'	10°40'		
9	Maturin	Maturín	maturín			-63°20'	09°50'		
10	Puêrotô Ayacuchô	Puerto Ayacucho	puérto ayakútfo			-67°10'	05°50'		
11	Puntô Phikhô	Punto Fijo	punto fixo			-70°10'	11°50'		
12	San Carolôt đê Riô Nêgrô	San Carlos de Río Negro	san kárlos de río négro			-67°20'	02°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
13	San Cristôban	San Cristóbal	san kristóbal			-72°10'	07°40'		
14	San Phêronandô đê Apurê	San Fernando de Apure	san fernándo de apúre			-67°30'	08°10'		
15	Upata	Upata	upáta			-62°30'	07°50'		
16	Xiudat Bôlivia	Ciudad Bolívar	θiudád bolíviar			-63°40'	08°10'		
17	Xiudat Guayana	Ciudad Guayana	θiudád guayána			-62°50'	08°30'		
VIỜGIN (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Rôt Tôoăn					-64°30'	18°30'		
VIỜGIN (THUỘC HOA KỲ)									
THỦ PHỦ									
1	Saclôtơ	Charlotte	ʃa:rlɔ:tə			-64°40'	17°50'		
XANH PIE VÀ MICOLON (THUỘC PHÁP)									
THỦ PHỦ									
1	Xanh Pie	Saint Pierre	sễt pie			-56°10'	46°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
XAOTHƠ GIOGIỜ VÀ XAOTHƠ XANĐUYCH (THUỘC ANH)									
THỦ PHỦ									
1	Griviken					-36°30'	-54°30'		
XÊNTƠ LUSƠ									
THỦ ĐÔ									
1	Caxtorixơ	Castries	ca:stri:s			-61°00'	13°50'		
XÊNTƠ KIT VÀ NÊVIT									
THỦ ĐÔ									
1	Baxtiơ	Basseterre	bastiơ			-62°40'	17°20'		
XÊNTƠ VINXƠN VÀ GRÊNADA									
THỦ ĐÔ									
1	Kinhxotao	Kingstown	kinjztaun			-61°10'	13°10'		
XURINAM									
THỦ ĐÔ									
1	Paramaribô	Paramaribo				-55°20'	05°50'		
THÀNH PHỐ									
2	Alalapapu	Alalapappu				-56°20'	02°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Aphabaca	Afabaka				-55°20'	05°20'		
4	Niu Amxtecđam	Nicuw Amsterdam				-54°50'	06°00'		

3. THỦY VĂN

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ACHENTINA									
HỒ									
1	Achentinô	Argentino	arxentíno			-73°30'	-50°30'		
2	Nauên Uapi	Nahuel Huapi	nauél uápi			-71°50'	-39°00'		
3	Salinat Grandêt	Salinas Grandes	salinas grandes			-65°10'	-29°40'		
4	San Marotin	San Martin	san martin			-73°00'	-48°50'		
SÔNG									
5	Bêrômêkhô	Bermejo	berméxo	-62°40'	-24°00'	-65°40'	-22°20'	-58°40'	-27°00'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Chicô	Chico	tʃiko	-70°40'	-48°40'	-72°20'	-48°10'	-69°10'	-49°50'
7	Chubut	Chubut	tʃubút	-69°30'	-43°30'	-71°30'	-41°50'	-65°30'	-43°30'
8	Colôradô	Colorado	kolorádo	-68°10'	-38°10'	-70°50'	-35°00'	-62°40'	-39°50'
9	Đêscêđô	Deseado	deseádo	-69°10'	-45°00'	-71°50'	-47°00'	-66°30'	-47°50'
10	Nêgrô	Negro	négro	-65°50'	-39°40'	-68°30'	-39°10'	-63°10'	-41°20'
11	Nêukên	Neuquén	neukén	-69°50'	-38°30'	-69°00'	-36°30'	-68°30'	-39°10'
12	Parana	Paraná	paraná	-60°30'	-31°20'	-58°50'	-27°20'	-54°40'	-25°00'
13	Saladô	Salado	saládo	-63°40'	-28°00'	-59°00'	-32°40'	-66°10'	-24°00'
VỊNH									
14	Blanca	Blanca	blanka			-61°50'	-39°30'		
15	Brandê	Brande	brande			-69°20'	-50°50'		
16	San Khorôhê	San Jorge	san xorxe			-67°20'	-46°10'		
17	San Khulian	San Julián	san xulian			-67°40'	-49°10'		
18	San Matiat	San Matías	san matiás			-64°50'	-41°40'		
HAITI (AITI)									
VỊNH									
1	Gônavor	Gonâve	gonav			-72°50'	19°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
BÔLIVIA									
HỒ									
1	Pôpô	Poopô	popo			-67°00'	-18°40'		
2	Salarơ dê Coipasa	Salar de Coipasa	salar de koipasa			-68°00'	-19°30'		
3	Salarơ dê Uyuni	Salar de Uyuni	salar de ujuni			-67°50'	-20°20'		
SÔNG									
4	Goaporê	Guaporé	guaporé	-62°00'	-13°30'	-65°10'	-12°00'	-59°00'	-14°40'
5	Mađrê dê Điôt	Madre de Dios	mádre de diós	-67°10'	-11°30'	-68°50'	-12°20'	-71°20'	-13°20'
6	Mamô rê	Mamoré	mamoré	-63°00'	-15°10'	-64°50'	-18°00'	-65°10'	-12°00'
BRAXIN (BRADIN)									
HỒ									
1	Lagoa đusơ Patutơ	Lagoa dos Patos	la'goa đuf 'patuf			-51°20'	-31°00'		
2	Ruprêda đư Xôbradinhư	Represa de Sobradinho	ri'preza di sobra'dipu			-41°00'	-9°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SÔNG									
3	Amadônato	Amazonas	ama'zõnaʃ	-62°50'	-2°00'	-73°30'	-4°20'	-51°50'	-1°20'
4	Axu	Açu	asu	-37°30'	-6°30'	-38°30'	-7°30'	-36°30'	-5°00'
5	Brancu	Branco	'brãku	-61°30'	00°50'	-60°00'	-1°40'	-58°00'	03°40'
6	Êôxur	Doce	'dofɨ	-41°40'	-18°50'	-43°30'	-20°50'	-39°40'	-19°40'
7	Giaguaribur	Jaguaribe	ʒagua'ribi	-38°20'	-5°20'	-38°40'	-4°00'	-39°20'	-6°10'
8	Giapura	Japurá	ʒapu'ra	-65°30'	-2°20'	-64°40'	-3°40'	-69°20'	-1°50'
9	Giari	Jari	'ʒari	-54°20'	00°00'	-55°20'	02°30'	-52°50'	-1°40'
10	Giurua	Juruá	ʒurw'a	-69°40'	-6°40'	-72°10'	-10°20'	-65°40'	-2°50'
11	Giuruena	Juruena	ʒuru'ena	-58°10'	-10°00'	-59°20'	-14°20'	-58°10'	-7°30'
12	Gragiau	Grajaú	graza'u	-45°30'	-4°50'	-46°20'	-6°50'	-44°30'	-3°40'
13	Grandur	Grande	grãdi	-44°10'	-21°30'	-45°20'	-21°00'	-47°40'	-20°00'
14	Madêira	Madeira	ma'dejra	-59°00'	-8°40'	-60°30'	-12°40'	-60°50'	-5°10'
15	Nêgru	Negro	'nɛgru	-66°20'	00°40'	-58°00'	-3°20'	-65°40'	03°10'
16	Paranaiba	Paranaiba	para'najba	-46°40'	-18°10'	-46°30'	-19°10'	-49°40'	-18°30'
17	Parođu	Pardo	'pardu	-41°10'	-16°20'	-43°20'	-18°20'	-38°50'	-15°50'
18	Paronaiba	Parnaíba	parna'jba	-42°50'	-5°10'	-44°00'	-7°00'	-44°40'	-7°30'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
19	Purusơ	Purus	pu'ruʃ	-64°30'	-6°00'	-61°30'	-3°50'	-72°20'	-9°00'
20	Singu	Xingu	'ʃɪgu	-52°30'	-6°50'	-52°20'	-1°50'	-54°30'	-15°10'
21	Tapagiotơ	Tapajós	tapa'ʒɔʃ	-56°30'	-4°40'	-58°10'	-7°30'	-54°50'	-2°40'
22	Telutơ Pirutơ	Teles Pires	tiliʃ piriʃ	-56°00'	-10°40'	-54°20'	-14°20'	-58°10'	-7°30'
23	Tietur	Tiete	ti'eti	-47°00'	-23°10'	-47°50'	-21°00'	-51°40'	-20°40'
24	Tôcantinơ	Tocantins	tu'kãtĩʃ	-48°10'	-8°20'	-48°40'	-5°20'	-49°40'	-3°20'
25	Uruguai	Uruguai	urugwaj	-54°10'	-27°10'	-58°50'	-33°30'	-50°10'	-28°20'
26	Xao Phoransixcô	São Francisco	saw frã'ʃisku	-43°30'	-12°00'	-45°10'	-18°10'	-36°20'	-10°20'
27	Xucuriu	Sucuriú	sukurj'u	-52°30'	-19°40'	-51°50'	-20°40'	-53°20'	-18°20'
CANADA (KENƠĐƠ)									
HỒ									
1	Abitibi	Abitibi	æbitibi			-80°10'	48°40'		
2	Abơđin	Aberdeen	'æbɛ:rdi:n			-100°00'	64°30'		
3	Ailân	Island	ailənd			-94°40'	53°40'		
4	Amagiắc	Amadjuak	ə'mædʒʌk			-72°20'	64°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Anbanon	Albanel	albanəl			-72°00'	50°40'		
6	Annadaï	Ennadai	ænna:da:i			-101°10'	60°50'		
7	Asuanipi	Ashuanipi	æʃwənipi			-66°30'	52°20'		
8	Athobexơ	Athabasca	əθə'besks			-110°00'	58°50'		
9	Aticonac	Atikonak	atikənək			-63°00'	52°30'		
10	Atilori	Artillery	a:'tiləri			-106°40'	62°40'		
11	Atlin	Atlin	ætlin			-133°50'	59°30'		
12	Âylomơ	Aylmer	'eilmər			-108°40'	63°50'		
13	Âysihich	Aishihik	'eɪʃihik			-137°00'	61°20'		
14	Babin	Babine	bæbin			-126°10'	54°40'		
15	Bâyơ	Baker	'beikə			-95°10'	64°00'		
16	Belô	Belot	bəlɔ			-126°10'	66°50'		
17	Bilơ	Bieler	bilər			-73°10'	70°10'		
18	Bivơ Hin	Beaver Hill	bi:vər hil			-94°10'	54°30'		
19	Blunôxơ	Bluenose	blu:nəʊs			-119°40'	68°30'		
20	Boa	Bois	bwa			-123°00'	66°40'		
21	Caminac	Kaminak	ka:mina:k			-93°00'	62°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
22	Caminuriac	Kaminuriak	ka:minuria:k			-95°30'	63°00'		
23	Canhiapixcau	Caniapiscau	kaniapiskau			-70°00'	54°10'		
24	Câynen	Quesnel	keinēl			-121°00'	52°30'		
25	Cluâyno	Kluane	klu:ēin			-138°40'	61°10'		
26	Codan	Kazan	kə'zæn			-97°20'	63°20'		
27	Con	Conn	køn			-73°50'	70°30'		
28	Cri	Cree	cri			-106°40'	57°20'		
29	Đĩa	Deer	dir			-94°20'	52°30'		
30	Điphonbâyco	Diefenbaker	di:fənbeikə			-106°50'	50°50'		
31	Đubontơ	Dubawnt	du:'bont			-101°00'	62°50'		
32	Eri	Erie	e'ri:			-81°20'	42°00'		
33	Etuxuc	Etusuk	etusuk			-126°30'	53°20'		
34	Gary	Garry	ga:'ri			-100°20'	65°50'		
35	Grado	Gras	graz			-110°30'	64°30'		
36	Grăngđanh	Grandin	grădỄ			-116°00'	63°20'		
37	Grăngđơ	Grande	grădơ			-76°40'	53°50'		
38	Grêt Beo	Great Bear	greit beo			-120°30'	65°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
39	Grêt Xlâyvơ	Great Slave	greit sleiv			-114°00'	61°50'		
40	Hiuron	Huron	hjurən			-82°10'	44°40'		
41	Hota	Hottah	hota			-118°10'	65°00'		
42	Hoton	Horton	'hotən			-122°30'	67°30'		
43	Keton Repitdơ	Kettle Rapids	'ketəl ræpidz			-96°20'	56°00'		
44	Kexbơ	Kasba	'kæsbə			-102°10'	60°10'		
45	Lexơ Xlâyvơ	Lesser Slave	lēsə sleiv			-115°20'	55°20'		
46	Manitôbơ	Manitoba	mænitəubə			-98°50'	50°50'		
47	Menvin	Melville	məlvil			-59°30'	53°30'		
48	Moki	Mackay	mə'ki			-111°10'	63°50'		
49	Netrilinh	Netilling	'netʃilɪŋ			-71°30'	64°50'		
50	Nipigon	Nipigon	nipigən			-88°40'	49°40'		
51	Nônơtrơ	Nonacho	'nəʊnətʃə			-109°40'	61°40'		
52	Nuêntin	Nuettin	'nweltin			-99°30'	60°10'		
53	Oaroton	Wharton	'wartən			-99°40'	63°50'		
54	Ôbi	Aubry	o'bi:			-126°30'	67°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
55	Ontoriô	Ontario	ɔn'tɔriəu			-78°10'	43°40'		
56	Phabơ	Faber	'fa:bə			-117°10'	64°00'		
57	Phoi	Feuilles	fəj			-69°00'	58°50'		
58	Phorobisơ	Frobisher	frəbiʃər			-108°20'	56°20'		
59	Plâygrin	Playgreen	pleigrin			-97°20'	54°30'		
60	Poitơ	Point	pɔint			-113°10'	65°00'		
61	Râyendia	Reindeer	'reindir			-102°20'	57°00'		
62	Sandý	Sandy	sændi			-92°50'	52°50'		
63	Taclơ	Takla	'ta:klə			-125°50'	55°10'		
64	Takigiuc	Takijuq	ta:kiʒuk			-113°10'	66°10'		
65	Texlin	Teslin	teslin			-132°20'	59°50'		
66	Tồđulơ	Tadoule	tə'du:lə			-98°30'	58°20'		
67	Trotrin	Churchill	tʃɛrtʃil			-107°30'	55°30'		
68	Uloxton	Wollaston	'wu:ləstən			-103°10'	58°10'		
69	Utdơ	Woods	wudz			-94°40'	49°10'		
70	Uylixton	Williston	'wilistən			-124°00'	55°50'		
71	Uynipec	Winipeg	winipeg			-97°20'	52°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
72	Uynipêgôxít	Winnepegosis	winipeg'əʊsis			-98°00'	52°20'		
73	Uynixơ	Winisk	'winisk			-87°10'	53°30'		
74	Xacami	Sakami	sakami			-77°00'	53°00'		
75	Xalivơn	Sullivan	'sʌlivən			-110°00'	51°50'		
76	Xanh Giăng	St. Jean	sɛ̃ ʒɑ̃			-72°10'	48°20'		
77	Xaothơ Henich	South Henik	səʊθ hənɪk			-97°10'	61°20'		
78	Xeluyñ	Selwyn	sɛlwɪn			-104°40'	59°50'		
79	Xêntơ Giôdep	St. Joseph	seɪnt dʒəʊzɛf			-90°40'	51°00'		
80	Xiđơ	Cedar	'sɪdə			-100°10'	53°30'		
81	Xmanvođơ Rôđơ	Smallwood Res	smalwɒd rɛz			-65°20'	53°40'		
82	Xơn	Seul	səl			-92°20'	50°20'		
83	Xơpiriơ	Superior	sə'piəriə			-88°50'	47°40'		
84	Xtơgion	Sturgeon	stɜrdʒən			-91°00'	49°50'		
85	Yethocai	Yathkyed	jæθkaid			-97°50'	62°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SÔNG									
86	Anboni	Albany	'əlbəni	-85°50'	51°30'	-89°50'	51°00'	-81°40'	52°10'
87	Andơxon	Anderson	'ændəsən	-128°00'	68°20'	-128°30'	69°40'	-125°40'	67°10'
88	Cocxooc	Koksoak	'kɔ:ksək	-69°10'	57°40'	-68°20'	58°20'	-69°40'	57°30'
89	Coden	Kazan	'kəzæn	-100°20'	61°40'	-100°50'	61°10'	-95°20'	64°00'
90	Đubontơ	Dubawnt	du:'bɔnt	-103°00'	61°20'	-103°30'	60°50'	-104°20'	60°40'
91	Hây	Hay	hei	-118°20'	58°40'	-121°10'	59°00'	-115°30'	60°40'
92	Liat	Liard	ɔ'li:a:d	-123°40'	59°30'	-121°00'	61°40'	-126°20'	57°50'
93	Mokendi	Mackenzie	mə'kenzi	-124°40'	64°20'	-133°40'	67°30'	-118°10'	61°20'
94	Muxơ	Moose	mus	-83°30'	49°40'	-83°50'	48°20'	-81°10'	50°40'
95	Nenxon	Nelson	'nɛlsən	-94°10'	56°20'	-94°00'	56°10'	-96°30'	55°50'
96	Ốthobexơ	Athabasca	əθə'beskə	-112°30'	55°40'	-110°40'	58°20'	-114°10'	54°30'
97	Pilơ	Peel	pi:l	-133°50'	66°10'	-134°30'	67°40'	-137°40'	65°40'
98	Pixơ	Peace	pis	-117°00'	57°30'	-122°00'	55°50'	-111°00'	58°30'
99	Tha-anno	Tha-anne		-97°00'	60°10'	-98°50'	60°40'	-94°40'	60°20'
100	Thilon	Thelon	'θilən	-104°20'	63°20'	-100°30'	64°30'	-93°30'	63°50'
101	Trotrín	Churchill	'tʃɛtʃil	-95°50'	57°20'	-97°10'	57°10'	-99°00'	56°10'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
102	Uynixơ	Winisk	'winisik	-87°20'	54°40'	-87°10'	53°50'	-90°00'	52°00'
103	Xaxketriuân	Saskatchewan	sæs'ktʃiwən	-111°40'	53°50'	-117°40'	52°20'	-105°10'	53°00'
104	Xơvin	Severn	sə'vin	-89°20'	54°10'	-92°30'	53°00'	-93°20'	52°40'
VỊNH									
105	Ăngơvơ	Ungava	ʌŋ'gəvə			-67°40'	59°20'		
106	Atminrenti	Adminralty	'ædmilrælti			-86°10'	72°20'		
107	Bătton	Button	bʌttən			-94°00'	58°50'		
108	Bauman	Baumann	bəʊman			-86°00'	77°40'		
109	Bâuman	Bowman	baʊmæn			-75°10'	65°30'		
110	Bơniơ	Bernier	bəniə			-88°50'	71°00'		
111	Bucon	Buchan	bukən			-74°40'	71°40'		
112	Câuvich	Kovic	'kəʊvik			-76°00'	61°30'		
113	Commiti	Committee	kəmmiti			-87°20'	68°20'		
114	Corônâysân	Coronation	kərəʊneɪʃən			-111°50'	68°00'		
115	Đali	Darley	darli			-123°30'	69°20'		
116	Giôn	Jones	dʒəʊnz			-86°30'	75°50'		
117	Hadli	Hadlay	'hædli			-108°20'	72°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
118	Hamonton	Hamilton	hæmæltən			-57°50'	54°10'		
119	Hătxơn	Hudson	hʌdsən			-85°30'	58°10'		
120	Heclo và Craipơ	Hecla and Ctripơ	hɛklə ænd craipə			-110°00'	76°20'		
121	Hômơ	Home	həum			-67°00'	68°40'		
122	Ichlipxơ	Eclipse	i'klips			-80°10'	72°30'		
123	Iurico	Eureka	yuri:kə			-87°20'	78°50'		
124	Lidơn	Liddon	lidən			-113°50'	75°00'		
125	Livơpun	Liverpool	livəpu:l			-130°30'	69°30'		
126	Metrontxơ	Merchants	mɛrtʃənts			-62°50'	67°00'		
127	Mintô	Minto	mintəu			-117°00'	71°20'		
128	Møkendi	Mackenzie	mə'kenzi			-136°40'	69°10'		
129	Nôtorơ Đam	Notre Dame	notrədam			-55°40'	49°30'		
130	Nouygion	Norwegian	nɔrwi:dʒən			-89°00'	77°10'		
131	Oaitơ	White	wait			-56°50'	49°50'		
132	Ommany	Ommanney	omma:nnij			-100°50'	73°00'		
133	Peli	Pelly	peli			-90°10'	69°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
134	Peri	Parry	peri			-81°40'	68°10'		
135	Phoc	Foxe	fɔks beison			-76°00'	66°20'		
136	Phoranklin	Franklin	'fænklin			-125°40'	69°50'		
137	Phorobisø	Frobisher	frɔbɪʃə			-67°20'	63°00'		
138	Photuyn	Fortune	fɔrtjun			-55°30'	47°20'		
139	Ploxensø	Placentia	pləsɛnʃə			-54°20'	47°20'		
140	Quyn Moðø	Quen Maud	kwin mɔd			-101°20'	67°40'		
141	Sølu	Chaleur	ʃəlu:			-65°30'	47°50'		
142	Tavønø	Taverner	tænəvə			-72°50'	67°10'		
143	Toriniti	Trinity	tri'niti			-53°30'	48°00'		
144	Tretophinðø	Cherterfield	'tʃɛtərfi:lf			-91°30'	63°30'		
145	Uynniat	Wynniatt	winniat			-109°00'	72°40'		
146	Xairot Phinðø	Cyrus Field	sairəs fi:ld			-64°50'	63°00'		
147	Xêntø Lôronxø	St. Lawrence	st. lɔrəns			-61°50'	48°20'		
148	Xêntø Merido	St. Marys	seint mæriz			-53°50'	46°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
CHILÊ									
HỒ									
1	Salarô đê Atacama	Salar de Atacama	salar de atakama			-68°30'	-23°30'		
VỊNH									
2	Cô rô va đô	Corovado	korovado			-72°00'	-43°30'		
3	Pê nat	Penas	penas			-75°30'	-47°10'		
CÔ LÔ M B I A									
SÔNG									
1	Cakêta	Caquetá	kaketá	-72°50'	00°40'	-69°20'	-1°50'	-76°30'	01°40'
2	Goaviarê	Guaviare	guaviáre	-70°20'	03°20'	-67°40'	04°10'	-73°20'	03°00'
3	Macđalêna	Magdalena	magdaléna	-73°50'	07°50'	-75°10'	03°00'	-75°10'	03°00'
4	Mêta	Meta	méta	-70°30'	05°30'	-67°20'	06°20'	-74°00'	04°10'
5	Nêgrô	Negro	négro	-69°20'	00°50'	-72°40'	01°40'	-67°20'	00°10'
6	Putumayô	Putumayo	putumáyo	-72°10'	-2°40'	-76°20'	00°10'	-76°20'	00°10'
CUBA									
VỊNH									
1	Batabanô	Batabanó	batabano			-82°20'	22°20'		

CÔNG BẢO/Số 73 + 74/26-01-2008/VBQPPL/QĐ-BTNMT/125 3997

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
GRINLEN (THUỘC ĐAN MẠCH)									
VỊNH									
1	Cane	Kane	ka:ne			-70°20'	79°40'		
2	Indipend̃enxơ	Independence	indipend̃ençə			-29°10'	82°20'		
3	Vichoria	Victoria	vik'to:riə			-47°10'	82°10'		
GUYANA									
SÔNG									
1	Cuyuni	Cuyni	kujuni	-60°20'	06°50'	-62°40'	07°00'	-58°30'	06°20'
2	Exoquibơ	Essequibo	ɛsəquibə	-58°20'	04°00'	-58°50'	01°20'	-58°30'	06°40'
HOA KỲ (UNAITIT XTÊT OP OMERICO)									
HỒ									
1	Clac	Clark	kla:rk			-154°20'	60°10'		
2	Grêt Xontơ	Great Salt	greit sɔlt			-112°30'	41°10'		
3	Gudơ	Goose	gu:s			-120°00'	39°00'		
4	Iliamnơ	Iliamna	ili'æmnə			-154°50'	59°30'		
5	Misigon	Michigan	'miʃigən			-87°10'	43°50'		
6	Ôkitrôbi	Okeechobee	əukitʃəubi			-80°50'	26°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Pauen	Powell	pauəl			-110°40'	37°20'		
8	Pen Ôren	Pend Oreille	pən'd əureɪ			-116°30'	48°00'		
9	Pholat Hết	Flat Head	flæt hɛd			-114°10'	47°50'		
10	Phot Pêch	Fort Peck	fɔrt pɛk			-106°20'	47°50'		
11	Xacatauea	Sakatawea	saka:tawɛa:			-102°20'	47°50'		
SÔNG									
12	Acandat	Arkansas	arkənsəs	-99°40'	37°40'	-106°20'	39°10'	-91°20'	33°40'
13	Alabama	Alabama	ælə'bæmə	-86°20'	32°30'	-88°20'	30°10'	-84°10'	34°20'
14	Bradôt	Brazos	'bra:zos	-98°30'	32°40'	-95°20'	28°50'	-102°50'	34°10'
15	Canadien	Canadian	kəneidiən	-100°00'	35°40'	-104°40'	37°00'	-95°10'	35°20'
16	Caninh	Canning	kæniŋ	-146°00'	69°20'	-145°40'	70°00'	-146°20'	68°40'
17	Clamoth	Klamath	'klæməθ	-157°00'	70°10'	-156°20'	70°50'	-159°30'	69°20'
18	Côbuc	Kobuk	kəubuk	-157°30'	67°00'	-154°50'	67°20'	-161°40'	66°50'
19	Colămbia	Columbia	kə'lambɪə	-117°00'	48°00'	-115°50'	50°10'	-122°50'	46°00'
20	Côlôradô	Colorado	kələra:dəu	-114°30'	33°50'	-114°40'	36°00'	-105°50'	40°20'
21	Cônecticot	Connecticut	kə'netikət	-72°20'	43°50'	-71°00'	41°10'	-70°30'	45°50'
22	Congacut	Kongakut	kɔŋgakut	-141°40'	69°00'	-143°00'	68°50'	-141°40'	69°40'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
23	Convin	Colville	kəlvil	-155°30'	69°00'	-160°10'	68°50'	-150°40'	70°20'
24	Côyucuc	Koyukuk	ko'yuku:k	-155°20'	66°00'	-157°30'	64°50'	-147°00'	67°30'
25	Cuxcôquym	Kuskokwim	'kuskokwim	-156°10'	62°10'	-160°00'	60°30'	-151°30'	64°20'
26	Đi Moinexơ	Des Moines	di 'moinɛz	-94°10'	42°20'	-91°50'	40°10'	-96°00'	44°10'
27	Giêmdơ	James	dʒɛmz	-78°40'	39°20'	-79°40'	38°10'	-77°20'	38°20'
28	Grin	Green	gri:n	-109°30'	40°00'	-109°20'	41°00'	-108°00'	43°20'
29	Hătxơn	Hudson	'hʌdsən	-74°00'	42°30'	-73°30'	44°20'	-74°00'	40°40'
30	Hilơ	Hila	hilə	-110°10'	33°00'	-114°40'	32°40'	-107°50'	33°30'
31	Mincơ	Milk	milk	-110°30'	48°50'	-113°30'	48°40'	-106°10'	48°00'
32	Mitxuri	Missouri	mizu:ri	-95°10'	39°50'	-98°40'	43°10'	-103°40'	48°00'
33	Mixixipi	Mississippi	misi'sipi	-91°40'	39°40'	-95°20'	47°10'	-89°10'	28°50'
34	Nasagac	Nashagak	njuʃægæk	-133°40'	62°10'	-137°20'	62°40'	-153°30'	60°50'
35	Nôatac	Noatak	nɔətɛk	-161°00'	68°20'	-162°30'	67°10'	-153°00'	67°40'
36	Ôhaiô	Ohio	əuhaio	-84°30'	38°50'	-89°30'	37°00'	-77°50'	42°00'
37	Pây-côt	Pecos	peikos	-104°00'	32°10'	-105°40'	35°50'	-101°20'	29°40'
38	Pholator	Flatte	fla:ttə	-103°10'	41°50'	-96°00'	41°10'	-106°30'	40°20'
39	Pi Đì	Pee Dee	pi di	-80°30'	35°30'	-81°40'	35°40'	-79°10'	33°00'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
40	Pocupin	Porcupine	pɔrkupin	-137°30'	67°10'	-145°40'	66°30'	-136°00'	65°20'
41	Ret	Red	red	-93°50'	33°10'	-91°50'	31°00'	-103°20'	34°40'
42	Rôsnôcơ	Roanoke	rəʊənəʊk	-77°40'	36°00'	-78°30'	36°30'	-79°20'	36°50'
43	Sacramentô	Sacramento	sækrəməntəʊ	-122°10'	40°50'	-122°40'	37°50'	-120°30'	41°20'
44	Sandôla	Chandalar	ʃændə'lar	-148°50'	67°20'	-144°00'	66°30'	-149°10'	68°10'
45	Tanana	Tanana	'tɛnəno	-149°00'	64°30'	-151°40'	65°00'	-142°50'	61°40'
46	Tenixi	Tennessee	tɛni'si:	-85°40'	35°00'	-88°40'	37°00'	-81°30'	37°00'
47	Tonbichbi	Tonbigbee	tonbigbi:	-88°10'	32°10'	-88°10'	30°50'	-88°40'	34°30'
48	Tratohutri	Chattahoochee	tʃætə'hʊ:tʃi:	-85°10'	32°00'	-84°20'	34°00'	-85°10'	29°40'
49	Uabasơ	Wabash	'wabæʃ	-87°00'	40°20'	-84°10'	40°30'	-88°20'	37°30'
50	Uyxconxin	Wisconsin	wis'kɔnsin	-90°10'	44°10'	-91°20'	43°00'	-89°30'	46°10'
51	Xen Uakin	San Joaquin	sæn wə'ki:n	-120°20'	36°40'	-121°40'	38°00'	-119°10'	37°20'
52	Xnâyco	Snake	sneik	-116°10'	43°00'	-119°00'	46°10'	-110°40'	44°10'
53	Xuxitnơ	Susitna	su'sitnə	-148°30'	62°40'	-145°40'	63°10'	-150°30'	61°20'
54	Yêlôxtôn	Yellowstone	jələʊstən	-107°40'	46°00'	-103°40'	48°00'	-110°20'	44°30'
55	Yucon	Yukon	ju:kən	-150°10'	65°40'	-132°50'	60°10'	-137°20'	62°40'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
VỊNH									
56	Alitac	Alitak	ælitæk			-155°20'	57°00'		
57	Bâyrodø	Baird	beird			-164°10'	60°50'		
58	Brixton	Bristol	bristəl			-165°30'	57°20'		
59	Cuc	Cook	ku:k			-151°30'	60°30'		
60	Cuxcokuyn	Kuskokwin	kuskəkwin			-162°20'	59°40'		
61	Deløoe	Delaware	dələwæ			-75°20'	38°50'		
62	Epølotri	Apalachee	ɛpələtʃi			-86°40'	29°50'		
63	Gavoxton	Galveston	gəvəstən			-93°10'	29°00'		
64	Kemisac	Kamishak	kæmiʃæk			-152°30'	59°20'		
65	Norøton	Norton	nørtən			-161°30'	64°10'		
66	Smithø	Smith	smiθ			-154°30'	70°50'		
67	Toghiac	Togiak	todʒiæk			-158°10'	58°10'		
68	Trexøpicø	Chesapeake	tʃɛsəpi:k			-76°20'	37°40'		
69	Yacutat	Yakutat	jækutæt			-139°40'	59°40'		
MÊXICÔ									
HỒ									
1	Chapala	Chapala	tʃapala			-101°00'	20°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SÔNG									
2	Yaki	Yaqui	yáki	-107°50'	28°50'	-110°40'	27°40'	-105°40'	27°30'
VỊNH									
3	Caliphôronia	California	kalifornia			-111°00'	27°10'		
NICARAGOA									
HỒ									
1	Nicaragua	Nicaragua	nikaragua			-85°20'	11°40'		
PANAMA									
VỊNH									
1	Chiriki	Chiriqui	chiriki			-82°20'	08°10'		
2	Môtkitôt	Mosquitos	moskitos			-81°00'	09°20'		
3	Panama	Panamá	panama			-79°20'	08°30'		
PARAGOAY									
SÔNG									
1	Paragoay	Paraguay	paraguáy	-58°20'	-20°20'	-56°30'	-14°30'	-58°50'	-27°20'
PÊRU									
HỒ									
1	Titicaca	Titicaca	titikáka			-69°30'	-15°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
SÔNG									
2	Ucayali	Ucayali	ukayáli	-74°50′	-8°10′	-70°00′	-15°20′	-73°30′	-4°20′
PHOCLÂN (MAVINAT)									
VỊNH									
1	Phoclan	Falkland	fɔklənd			-58°00′	-51°40′		
VÊNÊXUÊLA									
HỒ									
1	Êmbre Guri	Embre Guri	émbre gúri			-62°40′	06°40′		
2	Maracaibô	Maracaibo	marakaibo			-71°40′	09°50′		
SÔNG									
3	Apurê	Apure	apure	-69°50′	08°00′	-66°20′	07°40′	-72°20′	08°00′
4	Caura	Caura	kaura	-64°10′	06°20′	-64°40′	04°20′	-64°50′	07°50′
5	Ôrinôcô	Orinoco	orinóko	-66°40′	07°20′	-66°10′	03°10′	-63°40′	02°20′
VỊNH									
6	Bônairê	Bonaire	bonaire			-67°30′	10°40′		
7	Vênêxuêla	Venezuela	veneθuela			-71°20′	11°30′		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
XURINAM									
HỒ									
1	Van Blommexstein	Van Blommestein				-55°30'	05°00'		

4. ĐỊA HÌNH

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ACHENTINA									
CAO NGUYỄN									
1	Pampat	Pampas	pampas			-66°00'	-36°50'		
2	Patagônia	Patagonia	patagonia			-69°30'	-44°40'		
MŨI									
3	Arênat	Arenas	arenas			-68°50'	-53°10'		
4	Baia	Bahía	baia			-66°00'	-45°10'		
5	Đugnênê	Dugeness	dugneses			-67°00'	-52°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
6	Ninphat	Ninfas	ninfas			-64°50'	-43°10'		
7	Torêr Puntat	Tres Puntas	tres puntas			-66°20'	-47°20'		
NÚI									
8	Acôncagoa	Aconcagua	akonkagua			-70°10'	-32°20'		
9	Ôkhôr ênr Saladô	Ojos del Salado	oxos del xalado			-68°40'	-27°10'		
BÔLIVIA									
CAO NGUYÊN									
1	Antipolanô	Altiplano	altiplano			-67°50'	-17°20'		
NÚI									
2	Idimani	Illimani	ijimani			-67°30'	-16°30'		
BRAXIN (BRADIN)									
MŨI									
1	Norotur	Norte	norti			-49°50'	01°20'		
CANADA (KENƠĐƠ)									
DÃY NÚI									
1	Côxtơ	Coast	kəust	-133°30'	58°30'	-139°20'	62°50'	-121°40'	48°10'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Mokendi	Mackenzie	mə'kenzi	-131°00'	63°50'	-128°30'	61°20'	-138°30'	64°40'
3	Roki	Rocky	rɔki	-107°50'	45°10'	-103°10'	29°20'	-126°50'	59°20'
EO									
4	Bêlontai	Ballantyne	beləntein			-115°30'	77°40'		
5	Belôt	Bellot	bəlot			-93°50'	71°50'		
6	Bên Ailor	Belle Isle	bəl ail			-57°10'	51°10'		
7	Bentơ	Belcher	bəlʃtər			-95°20'	77°10'		
8	Berâu	Barrow	bərəu			-92°00'	74°20'		
9	Cabăt	Cabot	kæbat			-60°00'	47°20'		
10	Cămbolân	Cumberland	kæmbələnd			-65°40'	65°00'		
11	Đidơ	Dease	di:z			-107°40'	68°40'		
12	Đonphin và Iunìon	Dolphin and Union	dɔnfɪn ænd yuniən			-114°50'	68°50'		
13	Giêm Rot	James Ross	dʒeɪmz rəs			-95°10'	68°50'		
14	Giogior	Georgia	dʒɔrdʒə			-124°40'	49°50'		
15	Glâyso	Glacier	gleɪʃər			-78°10'	76°20'		
16	Hătson	Hudson	hʌdsən			-70°00'	62°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
17	Hâydon	Hazen	heizən			-110°30'	77°00'		
18	Hecoti	Hecate	hekəti			-130°10'	52°50'		
19	Kelet	Kellett	kelet			-117°10'	76°00'		
20	Langcoxtơ	Lancaster	læŋkəstə			-80°30'	74°10'		
21	Mắc Clurơ	Mc. Clure	mək clu:r			-116°40'	74°30'		
22	Nanxon	Nansen	nænsən			-89°50'	80°50'		
23	Nothămbo lân	Northumberland	nəθambərlənd			-64°20'	46°30'		
24	Peny	Penny	'peni			-97°10'	76°30'		
25	Phiuri và Heclơ	Fury and Hecla	fju:ri ænd heklə			-83°10'	69°40'		
26	Phoranclin	Franklin	frænklin			-96°20'	71°40'		
27	Pin	Peel	pi:l			-96°20'	73°10'		
28	Prinxơ Anbot	Prince Albert	prins albɛ:t			-115°10'	70°20'		
29	Prinxơ op Uâylo	Prince of Wales	prins əf weilz			-118°40'	72°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
30	Prinxơ Rigionơ	Prince Regent	prins ridʒənt			-89°00'	72°30'		
31	Vaicao Menvin	Viscount Meville	vaikəʊn mɛlvil			-106°00'	74°10'		
32	Xêntơ Lorơnxơ	St. Lawrence	seint lɔrəns			-67°20'	49°00'		
33	Xmithơ	Smith	smiθ			-73°40'	79°00'		
KÊNH									
34	Baiam	Byam	baiaəm			-105°00'	75°20'		
35	Baiam Matin	Byam Martin	baiaəm ma:rtin			-107°50'	77°10'		
36	Crôdiê	Crozier	krozie			-118°40'	76°20'		
37	Kenâyđi	Keneydy	kənejdi			-67°30'	80°40'		
38	Mắc Clintôc	M'clintock	m' clintoc			-102°20'	71°50'		
39	Oelinhton	Wellington	welɪŋtən			-93°00'	75°20'		
40	Oxtin	Austin	ɔstin			-102°20'	74°40'		
41	Pêri	Parry	'peri			-87°00'	74°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
42	Phoc	Foxe	fɔk			-80°10'	64°40'		
43	Piri	Peary	pi:ri			-100°20'	79°30'		
44	Vichoria	Victoria	vik'tɔ:riə			-99°00'	70°10'		
45	Xvedrup	Sverdrup	sevdru:p			-97°00'	81°10'		
MŨI									
46	Aixaxon	Isachsen	aisa:ʃsən			-105°40'	79°10'		
47	Atkinxon	Atkinson	'ætkinsən			-130°30'	70°00'		
48	Bethot	Bathurst	'bɛθɛ:st			-127°40'	70°30'		
49	Claronxơ	Clarence	clærəns			-90°10'	73°50'		
50	Côxơn	Coution	kosən			-127°50'	51°10'		
51	Crophot	Crauford	krɔfɛrt			-85°10'	73°40'		
52	Đai	Dyer	dai			-61°10'	66°40'		
53	Đanlaudi	Dallousie	dælləudi			-128°40'	69°50'		
54	Đominion	Dominion	də'miniən			-77°30'	65°20'		
55	Giôn	Jones	dʒəʊnz			-92°10'	62°10'		
56	Hăntơ	Hunter	'hʌntər			-72°40'	71°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
70	Oaren	Warren	'wɔrɜn			-132°20'	69°40'		
71	Phugiero Rugio	Fougères Rouge	fuger rugə			-80°50'	51°40'		
72	Pilø	Peel	pi:l			-114°40'	73°10'		
73	Prinxø Anphorit	Prince Allfred	prins ælfrid			-124°30'	74°00'		
74	Râypo	Raper	reipər			-67°10'	69°40'		
75	Râyxo	Race	reis			-53°30'	46°30'		
76	Trapmen	Chapman	tʃæpmæn			-89°20'	69°10'		
77	Tritli	Chidley	'tʃidli			-64°50'	60°30'		
78	Uynxon	Wilson	wilsən			-81°10'	67°20'		
79	Xauthamton	Southamton	səuθæmtən			-83°40'	62°00'		
80	Xâyblø	Sable	seiblə			-65°40'	43°20'		
81	Xcot	Scott	skɔt			-128°20'	50°40'		
82	Xêntø Phoranxit	St. Francis	seint'frænsis			-52°40'	47°40'		
83	Xmit	Smith	smiθ			-78°20'	60°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NÚI									
84	Âugonvi	Ogilvie	'əugəlvi			-138°20'	64°50'		
85	Bobâu Pich	Barbeau Peak	bərbəu pik			-76°00'	81°50'		
86	Meri	Murray	meri			-128°30'	61°20'		
87	Oađinh-ton	Waddington	wəđiŋtən			-123°00'	51°20'		
88	Rôđo-ven	Roosevelt	'rəuzəvɛlt			-125°40'	58°30'		
89	Rop-xon	Robson	rɔbsən			-118°20'	53°00'		
CHILÊ									
EO									
1	Chacao	Chacao	tʃakao			-74°00'	-41°50'		
MŨI									
2	Angamôt	Angamos	angamos			-70°50'	-23°20'		
3	Hêlê-ra	Gelera	xelera			-74°00'	-40°10'		
4	Ô-ron-ô-t	Hornos	ornos			-66°00'	-55°50'		
5	Pilaro	Pilar	pilar			-75°10'	-52°50'		
NÚI									
6	Dudaidacô	Llulaillaco	jujaijako			-68°40'	-24°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	San Valentin	San Valentín	san valentin			-73°40'	-46°40'		
8	Xêrô Yôgan	Cerro Yogan	θero jogan			-70°10'	-54°40'		
CÔLÔMBIA									
CAO NGUYÊN									
1	Danôt	Llanos	janos			-70°10'	05°50'		
NÚI									
2	Nêvado ên Ruixơ	Nevado del Ruiz	nevado del ruiθ			-73°00'	05°00'		
3	Nêvado ên Uila	Nevado del Huila	nevado del uila			-75°40'	03°00'		
CUBA									
EO									
1	Binbat Pasahê	Windward Pasage	bindbard pasaxe			-73°50'	20°00'		
MŨI									
2	Cruxơ	Cruz	kruθ			-77°40'	19°50'		
3	San Antônio	San Antonio	san antonio			-83°00'	21°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐỊA DANH CỦA NHIỀU QUỐC GIA									
EO									
1	Bêrinh	Bering	'berɨŋ streit			-169°00'	65°30'		
2	Đan Mạch	Denmark	denmɐk			-31°50'	65°10'		
3	Pholorida	Florida	flɔɹida			-80°10'	24°30'		
KÊNH									
4	Yuncotɔn	Yuncatan	'jɨnkətɔn			-86°20'	21°50'		
ĐÔMINICANA									
EO									
1	Môna Pasahê	Mona Pasage	mona pasaxe			-68°00'	18°20'		
ÊCUADO									
NÚI									
1	Chimbôraxô	Chimborazo	tʃɨmbɔɹaθɔ			-79°40'	-1°30'		
MŨI									
1	Alêxandɔ	Alexander	æliɡ'za:ndɔ			-73°20'	78°10'		
2	Breoextɔ	Brewster	bɹewstɔ			-22°20'	70°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Môrrix Giexup	Morris Jesup	morris dʒesup			-26°40'	83°30'		
4	Notđoxơ- Rundinghen	Nordost- rundingen	nordoxr rundin gen			-12°10'	81°30'		
5	Pari	Parry	pa:rj			-71°10'	77°00'		
6	Pharven	Farvell	fa:rvel			-44°40'	59°50'		
7	Yooc	York	jork			-69°50'	76°20'		
NÚI									
8	Gunbgiuên	Gunnbjørn	gunbjø			-29°10'	68°50'		
9	Pêtarman Biergơ	Petermanns Bierg	pitərma:n bierg			-29°00'	73°10'		
10	Pharoen	Farwel	fa:rwen			-37°30'	66°40'		
HOA KỲ (UNAITIT XTÊT OP OMERICO)									
CAO NGUYÊN									
1	Côlôradô	Colorado	koləˈradəu			-113°10'	38°40'		
DÃY NÚI									
2	Alaxca	Alaska	əˈlæskə	-148°40'	63°20'	-153°10'	61°00'	-141°30'	62°30'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Apolatrian	Appalachian	æpə'lætʃiæn	-77°20'	40°40'	-82°20'	34°50'	-67°50'	46°00'
4	Brucxơ	Brooks	bru:ks	-150°30'	68°10'	-161°00'	68°40'	-142°50'	69°20'
5	Caccâyđơ	Cascade	kæskeid	-121°40'	47°20'	-120°40'	41°30'	-117°40'	52°30'
6	Kexcoquym	Kuskokwim	'kɛskəkɥim	-154°50'	63°20'	-157°40'	61°50'	-150°40'	64°40'
7	Xiarơ Novađơ	Sierra Nevada	siərə nəvædə	-119°10'	37°40'	-118°20'	34°10'	-120°40'	41°30'
EO									
8	Atcơ	Atka	'ætɕə			-175°40'	51°50'		
9	Claronxơ	Clarence	'clærəns			-130°00'	55°30'		
10	Etôlin	Etolin	e'təulin			-165°20'	60°20'		
11	Iunimec	Unimak	'junimæk			-163°00'	54°20'		
12	Sêlicôp	Shelikof	'ʃɛlikof			-154°10'	57°50'		
13	Trathăm	Chatham	'tʃæθɒm			-134°30'	56°50'		
14	Xitnac	Sitknak	sitknæk			-154°10'	56°40'		
MŨI									
15	Aixi	Icy	'aisi			-161°40'	70°20'		
16	Barâu	Barrow	bærau			-155°40'	71°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
17	Canavêrôn	Canaveral	kənævərəl			-80°20'	28°10'		
18	Carotơ	Carter	ka:rtər			-161°40'	59°10'		
19	Codơ	Cod	kəd			-70°10'	42°10'		
20	Lidobơc	Lisburne	lizburnə			-166°40'	68°20'		
21	Lucaotơ	Lookout	lu:kaut			-76°20'	34°40'		
22	Niuơnhom	Newenham	niwənhəm			-161°40'	58°40'		
23	Ôsân	Ocean	'əʊfən			-139°40'	59°20'		
24	Prinxơ op Uâylo	Prince of Wales	prince ɔf weilə			-166°10'	64°30'		
NÚI									
25	Blacbơn	Blackburn	blækbern			-143°10'	61°30'		
26	Blu	Blue	blu:			-118°10'	44°50'		
27	Catmai	Katmai	kætmai			-154°50'	58°20'		
28	Cotađon	Katahdin	kə'tadən			-68°30'	45°40'		
29	Đeloong	Delong	dəlɔŋ			-161°00'	68°40'		
30	Enbơn	Elbon	ɛlbən			-106°40'	39°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
31	Ixtô	Isto	istəu			-142°50'	69°20'		
32	Mắc Kinli	Mc Kinley	mək kinli			-151°40'	62°40'		
33	Mitron	Mitchell	mitʃəl			-82°10'	34°50'		
34	Monơ Căya	Mauna Kea	mə:nə keia			-155°50'	20°00'		
35	Râyniơ	Rainier	reini:r			-121°50'	46°30'		
36	Riđutơ	Redoubt	ridu:bt			-153°50'	60°10'		
37	Sisađin	Shishaldin	ʃiʃædin			-163°50'	54°50'		
38	Sopruxơ Knop	Spruce Knob	spru:s knɒb			-79°50'	38°20'		
39	Trixot	Chisos	'tʃisɔs			-103°00'	29°10'		
40	Uylơ	Wheeler	wi:lər			-105°30'	36°40'		
MÊXICÔ									
DÃY NÚI									
1	Siêra Mađrê Ôriêntan	Sierra Madre Oriental	siera madré oriental	-98°30'	21°20'	-96°20'	17°00'	-102°10'	29°10'
2	Siêra Mađrê Ôxiđêntan	Sierra Madre Occidental	siera madré oθidental	-101°20'	21°30'	-96°50'	18°40'	-108°30'	31°20'

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
MŨI									
3	Catôchê	Catoche	katotʃe			-85°00'	21°40'		
4	San Lucat	San Lucas	san lukas			-109°40'	22°50'		
NÚI									
5	Ôrixaba	Orizaba	oriθaba			-97°10'	19°00'		
6	Picachô đên	Picacho del	pikatʃo del θent			-102°10'	29°00'		
	Xêntinêla	Centinela	inela						
7	Pôpôcatê- pêti	Popocatépeti	popokatepeti			-98°30'	18°50'		
PÊRU									
NÚI									
1	Nuđô Côrôpuna	Nudo Coropuna	nudo koropuna			-73°00'	-15°30'		
2	Oascaran	Huascarán	uaskaran			-77°20'	-9°30'		
PHOCLÂN (MAVINAT)									
NÚI									
1	Ăđam	Adam	ædəm			-60°20'	-51°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
VÊNÊXUÊLA									
CAO NGUYỄN									
1	Maxixô dê lat Guyanat	Macizo de las Guyanas	maθiθo de las guyanas			-61°10'	05°30'		
NÚI									
2	Picô đa Nêblina	Pico da Neblina	piko da neblina			-66°20'	00°30'		
3	Sêrania Kinigoa	Scranía Quinigua	serania kinigua			-64°00'	04°10'		
XAOTHƠ GIOGIO VÀ XAOTHƠ XANĐUYCH (THUỘC ANH)									
MŨI									
1	Dixapoitom- en	Disappointmen	disa:pɔintmen			-35°50'	-54°50'		
XURINAM									
NÚI									
1	Unhenmin Geberogte	Wilhelminm Gebergte				-56°30'	03°30'		

5. BÀN ĐÀO, QUẢN ĐÀO, ĐÀO

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ACHENTINA									
BÁN ĐẢO									
1	Vandêr	Valdés	valdés			-64°30'	-42°30'		
ĐẢO									
2	Êstadôt	Estados	estados			-64°50'	-54°50'		
3	Tiêra ên Phuêgô	Tierra del Fuego	tiera del fuego			-68°50'	-53°50'		
4	Toriniđat	Trinidad	trinidad			-62°10'	-39°10'		
HAITI (AITI)									
ĐẢO									
1	Gônava	Gonâve	gonav			-73°00'	19°00'		
2	Tooctuy	Tortue	torty			-72°40'	20°10'		
ĂNGTIN (THUỘC HÀ LAN)									
ĐẢO									
1	Bonaire	Bonaire				-68°10'	12°10'		
2	Curacao	Curaçao				-67°00'	12°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ANGUILA (THUỘC ANH)									
ĐẢO									
1	Anguila	Anguilla	ænguila:			-63°10'	18°10'		
ANTIGÔ VÀ BABUĐƠ									
ĐẢO									
1	Antigô	Antigua	æn'ti:gə			-61°50'	17°10'		
2	Babuđơ	Barbuda	ba:bu:də			-60°00'	17°40'		
ARUBA (THUỘC HÀ LAN)									
ĐẢO									
1	Aruba	Aruba				-68°00'	12°40'		
BAHAMA									
ĐẢO									
1	Abocô	Abaco	æbəkəu			-77°10'	26°20'		
2	Aclindơ	Acklins	æklinz			-74°10'	22°30'		
3	Andrôt	Andros	ændrəs			-76°00'	24°50'		
4	Cat	Cat	kæt			-75°30'	24°10'		
5	Crucôt	Crooked	krukəd			-74°20'	22°50'		
6	Grandơ Bahama	Grand Bahama	grænd bə'hamə			-78°20'	26°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
7	Grêt Exumơ	Great Exuma	greit esu:mə			-76°00'	23°40'		
8	Grêt Inagua	Great Inagua	greit inagwa			-73°20'	21°10'		
9	Iliuthiơ	Eleuthera	iljuθiə			-76°10'	25°00'		
10	Loong	Long	lɔŋ			-75°10'	23°10'		
11	Mâyogoanơ	Mayaguana	meiəɔɡwanə			-73°00'	22°20'		
12	Niu Providenơ	New Providence	nju'prɔvɪdəns			-77°20'	25°00'		
13	Răm Cây	Rum Cay	rəm kei			-74°50'	23°40'		
14	Xan Xanvado	San Salvador	sæn sælvədɔr			-74°30'	24°00'		
BÊLIDÔ									
ĐẢO									
1	Ambogrit Cây	Ambergris Cay	æmbər'gris kei			-87°50'	18°00'		
BRAXIN (BRADIN)									
ĐẢO									
1	Caviana	Caviana	kavj'ãna			-48°00'	00°00'		
2	Maraca	Maracá	mara'ka			-50°10'	02°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Maragio	Marajó	mara'ʒo			-49°40'	-1°10'		
4	Rôcaso	Rocas	'rokaʃ			-32°20'	-4°10'		
5	Xao Pêđru và Xao Paulu	São Pedro e São Paulo	saw 'pedrui saw 'pawlu			-28°50'	01°00'		
CANADA (KENÓDO)									
BÁN ĐẢO									
1	Adolaido	Adelaide	adələjɔ			-96°40'	67°40'		
2	Ăngri Catê	Henry Kater	ʌri kate			-108°40'	67°50'		
3	Anhgava	Ungava	ĕgava			-74°10'	60°30'		
4	Bedo	Baird	bed			-76°20'	68°50'		
5	Ben	Bell	bəl			-81°10'	63°40'		
6	Bôchia	Boothia	'botjia			-94°00'	70°20'		
7	Bôrođê	Border	bərde			-82°30'	73°10'		
8	Brôđo	Brodeur	brədœr			-88°30'	72°30'		
9	Cămbolân	Cumberland	'kʌmbəlænd			-63°20'	66°10'		
10	Grinnon	Grinnell	grĕnəl			-94°30'	76°40'		
11	Labrođô	Labrado	læbrədo			-68°50'	56°20'		
12	Phôxơ	Foxe	fosə			-77°30'	64°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐẢO									
13	Acxon Haibec	Axel Heiberg	æksəl haibɛ:g			-89°00'	79°40'		
14	Akimixki	Akimiski	æki'miski			-81°30'	52°50'		
15	Amun Rinhnâyxo	Amund Ringnes	'ɛmun 'riŋneis			-96°40'	78°20'		
16	Baili Haminton	Baillie Hamilton	'baili 'hæmiltən			-95°10'	75°50'		
17	Bailot	Bylot	'bailot			-78°50'	73°10'		
18	Bangco	Banks	bæŋks			-120°40'	72°40'		
19	Bayom Matin	Byam Martin	baiəm martin			-104°10'	76°30'		
20	Bentro	Belcher	bɛltʃə			-79°40'	56°00'		
21	Bephin	Baffin	bɛfin			-72°30'	67°40'		
22	Bethot	Bathurst	'bɛθɛ:st			-98°00'	75°50'		
23	Bođon	Borden	'bɔ:dən			-111°40'	78°30'		
24	Brây	Bray	brei			-76°50'	69°10'		
25	Broc	Brock	bɹɔk			-114°40'	77°50'		
26	Camoron	Cameron	'kæmərən			-103°30'	76°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
27	Côboc	Coburg	'kəʊbɜ:g			-79°30'	76°00'		
28	Conoan	Cornwall	'kɔ:rnwɔ:l			-94°50'	77°30'		
29	Conualit	Cornwallis	kɔ:n'wɔ:lis			-95°10'	75°10'		
30	Côxtơ	Coats	kəʊts			-82°40'	62°30'		
31	Đevon	Devon	'dɛvən			-90°50'	75°40'		
32	Ecpotoc	Akpatok	'ɛkpətɔ:k			-64°30'	63°20'		
33	Eledomia	Ellesmere	ôây 'elezmi:r			-81°10'	79°30'		
34	Elơp Rinhnâyxo	Ellef Ringnes	'eləf riŋneis			-102°20'	78°40'		
35	Erơ Phoxơ	Air Forse	ɛr fɔ:rs			-74°10'	67°50'		
36	Gieni Lindơ	Jenny Lind	dʒɛni lind			-100°30'	70°30'		
37	Grahom	Granham	'græhəm			-132°00'	53°40'		
38	Grâyom	Gramham	greiəm			-90°50'	77°20'		
39	Kinh Crixtoşon	King Christian	kiŋ kristʃən			-105°20'	77°30'		
40	Kinh Uyliam	King Williams	kiŋ 'wiliəm			-97°30'	69°00'		
41	Lendơ Endơ	Lands End	lændz ænd			-123°20'	76°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
42	Loc Len	Loks Land	lɔks lænd			-62°20'	65°30'		
43	Lughit	Loughced	lu:gi:d			-104°20'	77°10'		
44	Manxon	Manset	mænsəl			-79°50'	61°50'		
45	Maty	Matty	mæti			-95°30'	69°20'		
46	Menvin	Melville	'mɛlvil			-111°40'	75°30'		
47	Møkendi Kinh	Mackenzie Kinh	mə'kenzi kin			-111°40'	77°40'		
48	Môridobai	Moresby	'mɔurizbai			-131°50'	52°40'		
49	Niuphônlon	Newfourdland	'nju:fəndlænd			-56°40'	49°00'		
50	Nothơ Kentơ	North Kent	nɔrθ kent			-90°30'	76°40'		
51	Notingom	Nottingham	'nɔ:tiŋəm			-78°10'	63°10'		
52	Phinpot	Philpots	'filport			-80°10'	74°50'		
53	Prinxơ op Uâyơ	Prince of Wales	prins əf weil			-99°10'	72°30'		
54	Prinxơ Eđuôt	Prince Edward	prins 'ɛdwəd			-63°30'	46°30'		
55	Prinxơ Patrích	Prince Patrick	prins pætrik			-119°40'	76°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
56	Prinxơ Tralidơ	Prince Charles	prins tʃa:liz			-76°10'	67°40'		
57	Râuli	Rowley	'rəuli			-78°50'	69°00'		
58	Raxơn	Russell	rʌsəl			-98°40'	74°00'		
59	Rexơliu-sân	Resolution	resəljuʃən			-65°20'	61°20'		
60	Rit-rốt	Richards	ritʃədʒ			-134°20'	69°20'		
61	Uendơ	Weles	welz			-86°50'	67°50'		
62	Vancuvơ	Vancouver	vænku:və			-125°50'	49°30'		
63	Vich-tơ-ri-a	Victoria	vik'to:riə			-110°20'	70°50'		
64	Xămexơ	Someset	səme:sət			-93°00'	73°00'		
65	Xa-ơ-tham-tơn	Southampton	sauθemtən			-84°20'	64°20'		
66	Xây-bơ	Sable	seiblə			-58°00'	44°00'		
67	Xi-lôm	Sillem	siləm			-70°00'	70°50'		
68	Xtê-phơ-nơ-xơn	Stefansson	stefənsən			-105°40'	73°20'		
69	Yăng	Yong	yʌŋ			-96°00'	74°30'		
QUẦN ĐẢO									
70	Peri	Parry	'peri			-104°50'	75°50'		
71	Quyn Ilidobet	Queen Elizabeth	kwi:n ilizəbæθ			-97°10'	74°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
72	Quyn Salot	Queen Charlotte	kwi:n 'ʃarlət			-135°10'	53°20'		
73	Xvædrup	Sverdrup	'svædru:p			-95°10'	79°00'		
CÂYMAN (THUỘC ANH)									
ĐẢO									
1	Grandơ Câyman	Grand Cayman	grænd keimən			-78°00'	19°40'		
CHILÊ									
BÁN ĐẢO									
1	Taitao	Taitao	taítào			-75°20'	-46°20'		
ĐẢO									
2	Alêkhandrô Senkiơ	Alejandro Selkirk	alexandro selkirk			-81°00'	-33°50'		
3	Bêdinhton	Wellington	bellington			-75°20'	-49°20'		
4	Birôn	Byron	býron			-75°40'	-47°50'		
5	Bôdastôn	Wollaston	bojaston			-68°00'	-55°50'		
6	Campana	Campana	kampána			-75°50'	-48°30'		
7	Đaosôn	Dawson	daúson			-70°20'	-54°00'		
8	Đêslaxiôn	Desolación	desolaθiôn			-75°00'	-53°10'		
9	Điêgô Ramirêto	Diego Ramirez	diêgo ramírcθ			-69°30'	-56°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
10	Esmêranda	Esmeralda	esmerálda			-75°50'	-49°00'		
11	Madrê đê Điôt	Madre de Dios	mádre de diós			-75°40'	-50°20'		
12	Navarinô	Navarino	navarino			-68°40'	-55°10'		
13	Ôstê	Hoste	óste			-69°20'	-55°20'		
14	Rapa Nui	Rapa Nui	rápa nui			-109°20'	-27°10'		
15	Rôbinson Crusô	Robinson Crusoe	róbinson crusóc			-79°00'	-33°40'		
16	Sala và Gômêto	Sala y Gómez	sála y gómeo			-105°20'	-26°50'		
17	San Abrôxiô	San Abrosio	san abróσιο			-78°00'	-26°30'		
18	San Phêlixo	San Félix	san félis			-80°20'	-26°20'		
QUẦN ĐẢO									
19	Chônôt	Chonos	tjónos			-75°30'	-44°50'		
20	Đêsabêntur ađat					-80°00'	-26°00'		
21	Khoan Pheronandêto	Juan Fernández	xuan fernándeo			-84°50'	-31°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
22	Rêina Adêlaidã	Reina Adelaida	reína adelaída			-76°00'	-51°00'		
CÔLÔMBIA									
ĐẢO									
1	Manpêlô	Malpelo	malpélo			-81°30'	04°00'		
2	San Andrêr	San Andrés	san andrés			-81°30'	12°30'		
CÔXTA RICA									
ĐẢO									
1	Côcô	Coco	koko			-87°00'	05°50'		
CUBA									
ĐẢO									
1	Gran Cayman	Grand Cayman	grand kayman			-82°50'	21°40'		
ÊCUADO									
ĐẢO									
1	Isabêla	Isabela	isabela			-91°10'	00°40'		
2	Phêronan đina	Fernandina	fernandina			-91°30'	00°40'		
3	San Ôrixtôban	San Oristóbal	san oristobal			-89°40'	-1°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Santa Cruxơ	Santa Cruz	santa cruθ			-90°20'	00°50'		
5	Santa Maria	Santa María	santa maria			-90°20'	-1°40'		
6	Santiagoô	Santiago	santiago			-90°40'	00°30'		
QUẦN ĐẢO									
7	Côlôn	Colón	kolon			-90°20'	00°20'		
GIAMAICA (GIƠMÂYCƠ)									
QUẦN ĐẢO									
1	Grêt Antilidơ	Greater Antilles	greit æntili:z			-72°20'	17°20'		
GOADÔLUP (THUỘC PHÁP)									
ĐẢO									
1	Grăngđơ- Terơ	Grande-Terre	grãd-têr			-61°20'	16°30'		
2	Mari- Galangơ	Marie-Galante	mari-galăt			-61°30'	16°10'		
GRINLEN (THUỘC ĐAN MẠCH)									
ĐẢO									
1	Clavinguê	Clavingø	clavingø			-21°10'	74°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Đixcô	Disko	disko			-53°20'	69°40'		
3	Geographic an Xoxiêtuê	Geographical Societyø	geografkal societyø			-23°20'	72°50'		
4	Gienxơ Munkuê	Jens Munkø	jens munkø			-40°30'	64°40'		
5	Store Cônđêuâyưê	Store Koldeweyø	store koldewyø			-19°10'	76°20'		
6	Traituê	Traittø	traittø			-23°30'	72°30'		
7	Xhannonuê	Shannonø	shannonø			-18°20'	75°10'		
8	Ymeruê	Ymerø	ymerø			-25°20'	73°20'		
HOA KỲ (UNAITIT XTÊT OP ÔMERICO)									
BẢN ĐẢO									
1	Alaxca	Alaska	ə'læskə			-161°20'	55°40'		
2	Xuiot	Seward	'sjuərd			-164°40'	65°10'		
ĐẢO									
3	Acuntan	Akuntan	a:kunta:n			-165°40'	54°00'		
4	Akun	Akun	'a:kun			-165°20'	54°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
5	Alêchxandơ	Alexander	ælegzædər			-132°00'	56°20'		
6	Amlia	Amlia	'æmliə			-173°40'	52°00'		
7	Amotinac	Amatignak	æmætignæk			-179°30'	51°20'		
8	Amtritơ	Amchitka	ɛmtʃitkə			179°00'	51°30'		
9	Amucta	Amukta	a:mukta			-171°10'	52°30'		
10	Atơ	Atka	'ætka			-174°20'	52°10'		
11	Âyđac	Adak	'eidæk			-176°40'	51°50'		
12	Baren	Barren	'bærən			-152°00'	58°50'		
13	Cahôlauây	Kaho'olwe	kahəulaweɪ			-156°40'	20°50'		
14	Canaga	Kanaga	kænægə			-177°10'	51°50'		
15	Cauai	Kauai	kauai			-159°40'	22°10'		
16	Câuđiêc	Kodiak	kəudiæk			-153°10'	57°20'		
17	Cayac	Kayak	kaiæk			-144°20'	59°50'		
18	Corôvin	Korovin	kə'rəuvɪn			-160°20'	55°10'		
19	Crudôp	Kruzof	'kruzɒf			-134°40'	56°40'		
20	Cuprianôp	Kupreanof	kuprianɒf			-133°10'	56°40'		
21	Đia	Deer	di:r			-162°10'	54°50'		
22	Evơnxơ	Evans	'evəns			-147°50'	60°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
23	Gacnɔ Pinodoxɔ	Gardner Pinnacclas	'ga:rdnɔr pinəkləs			-168°20'	25°10'		
24	Garlua	Gareloi	garlu:a			-178°50'	51°50'		
25	Grêt Xitkin	Great Sitkin	greit sitkin			-176°10'	52°00'		
26	Hagɔmaixtɔ	Hagemeister	ha:gə'maistə			-160°30'	58°40'		
27	Haoai	Hawai	hə'waii			-155°20'	19°40'		
28	Hintrinbruc	Hinchinbrook	hintʃinbruk			-144°40'	59°50'		
29	Kinh	King	kiŋ			-167°40'	64°40'		
30	Kixcɔ	Kiska	'kiskə			177°20'	52°00'		
31	Laixɔn	Laysan	'laisɔn			-171°50'	25°50'		
32	Liton Coniugi	Little Koniuji	litlə kɔniudʒi			-159°10'	55°00'		
33	Liton Đaiɔmit	Little Diomedé	litlə daiɔmi:d			-168°50'	66°00'		
34	Lixianxki	Lisianski	lisi'ænski			-172°00'	26°00'		
35	Loong	Long	lɔŋ			-72°40'	40°50'		
36	Mitlotɔn	Middleton	'midlɔtɔn			-146°20'	59°20'		
37	Moi	Maui	'mɔ:i			-156°30'	21°00'		
38	Môlôcai	Molokai	məʊləukai			-157°00'	21°20'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
39	Montøgiu	Motague	'møntəgju			-147°10'	60°00'		
40	Naitø	Knight	nait			-147°30'	60°20'		
41	Nanxøn	Nelson	'nælsøn			-164°50'	60°30'		
42	Necø	Necker	'nekər			-164°50'	23°30'		
43	Nihêu	Niihau	ni:hɛ:u			-160°20'	22°00'		
44	Nunivac	Nunivak	nu:nivæk			-166°00'	60°10'		
45	Oêhu	Oahu	ø'ɛ:hu:			-158°00'	21°30'		
46	Ôphogønac	Afognak	ə'fɔgnækə			-152°30'	58°20'		
47	Paplôp Magin	Pavlof Magin	pavlof mædzin			-161°30'	55°00'		
48	Phorentrø Phorighit	French Frigate	frɛntʃ 'frigɪt			-166°40'	24°00'		
49	Pøn và Homido	Pearl and Hemes	pɛrl ænd hermiz			-176°00'	27°40'		
50	Prinxø op Uâylø	Prince of Wales	prɪns əf weilə			-132°30'	55°20'		
51	Radøbori	Raspberry	ra:zbəri			-153°10'	58°00'		
52	Suyac	Shuyak	ʃu:yæk			-152°30'	58°30'		
53	Tønagø	Tanaga	təna:gə			-176°00'	51°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
54	Triricop	Chirikof	tʃirikəf			-155°30'	55°40'		
55	Tritrogop	Chichagof	ʈʃitʃəɡəf			-135°30'	57°40'		
56	Tugidac	Tugidak	tuʒidak			-154°30'	56°30'		
57	Umnac	Umnak	ʊ:mnæk			-168°30'	53°10'		
58	Unolaxco	Unalaska	unəlæskə			-165°00'	53°40'		
59	Xanac	Sanak	sanæk			-162°30'	54°20'		
60	Xâyguam	Segum	sei'gwa:m			-172°20'	52°20'		
61	Xêmixopot snoi	Semisopochnoi	sɛ'misəpətʃnoi			179°40'	52°00'		
62	Xêntơ Giogio	St. George	seint dʒɔrdʒə			-169°30'	56°30'		
63	Xêntơ Lôronxo	St. Lawrence	seint 'lɔrəns			-170°10'	63°20'		
64	Xêntơ Methiu	St. Matthew	seint 'mæθiw			-172°10'	60°20'		
65	Xêntơ Pôn	St. Paul	seint pɔ:l			-170°10'	57°10'		
66	Ximidi	Semidi	simidi			-156°50'	56°10'		
67	Xtiuot	Stuart	stjuət			-162°30'	63°40'		
68	Xutvich	Sutwik	sutvik			-156°50'	56°30'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
69	Yacôbi	Yakobi	yakəubi			-136°20'	57°50'		
70	Yunaxca	Yunaska	yɛnæskə			-170°40'	52°40'		
71	Yunimac	Unimak	'ju:nimæk			-164°00'	54°40'		
QUẦN ĐẢO									
72	Andrianôp	Andreanof	ændrienəf			-174°20'	51°30'		
73	Haoaian	Hawaiian	hə'waiiən			-163°50'	26°00'		
74	Phôcxơ	Fox	fɔks			-164°30'	53°30'		
75	Sumoghin	Shumagin	'ʃu:məgin			-160°40'	54°40'		
MACTINICH (THUỘC PHÁP)									
ĐẢO									
1	Mactinich	Martinique	martinik			-61°10'	14°40'		
MÊXICÔ									
BÁN ĐẢO									
1	Caliphooc nia	California	kalifórnia			-113°20'	28°00'		
2	Yucatan	Yucatán	yukatán			-88°30'	20°30'		
ĐẢO									
3	Akhen dê la Guacđa	Ángel de la Guarda	anxel de la guarda			-113°20'	29°10'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
4	Clariôn	Clarión	klarión			-113°00'	18°30'		
5	Côxumên	Cozumel	koθumel			-86°40'	20°30'		
6	Guadalupê	Guadalupe	guadalúpe			-118°20'	28°50'		
7	San Khô	San José	san ose			-110°30'	25°00'		
8	Santa Macgarita	Santa Margarita	santa margarita			-111°40'	24°20'		
9	Sôcôrô	Socorro	sokoro			-110°50'	18°50'		
10	Tiburôn	Tuburón	tiburón			-112°20'	28°50'		
QUẦN ĐẢO									
11	Rêvidakhik hêđô	Revillagigedo	rebijaxixédo			-114°20'	19°40'		
NAVAXA (THUỘC HOA KỲ)									
ĐẢO									
1	Navaxa	Navassa	na.va.sa:			-75°50'	18°30'		
PHOCLÂN (MAVINAT)									
ĐẢO									
1	Giogio	George	dʒɔrdʒə			-59°10'	-52°30'		
2	Ixtơ Phoclân	East Falkland	ist fɔklənd			-58°50'	-51°50'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
3	Laivoli	Lively	'laivli			-58°30'	-52°10'		
4	Oextơ Phoclân	West Falkland	west fɔklənd			-60°10'	-51°50'		
5	Pebli	Pabble	pɛbəli			-59°50'	-51°20'		
6	Spiduen	Speedwell	spi:dwel			-60°00'	-52°20'		
7	Xonđodơ	Sauders	sɔ:ndərz			-60°20'	-51°20'		
QUẦN ĐÀO									
8	Phoclân	Falkland	fɔklənd			-59°20'	-51°10'		
PUÊCTÔ RÍCÔ (PUÊRÔTÔ RÍCÔ)									
ĐÀO									
1	Mônà	Mona	mona			-67°50'	18°00'		
2	Puêrôtô Ricô	Puerto Rico	puérto riko			-66°20'	18°10'		
3	Santô Tômat	Santo Thomas	sánto tomas			-65°00'	18°20'		
4	Viêkê	Vieques	viekəs			-65°20'	18°10'		
TÔC VÀ CÂYCÔT (THUỘC ANH)									
ĐÀO									
1	Cây-cô-t	Caicos	keikos			-71°40'	21°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
2	Grandơ Cây cô	Grand Caicos	grænd keikos			-72°20'	21°50'		
TRINIDAT VÀ TÔBAGÔ									
ĐẢO									
1	Tôbagô	Tobago	to'beigəu			-60°40'	11°20'		
2	Trinidat	Trinidad	trinidæd			-61°30'	10°30'		
VÊNÊXUÊLA									
BÁN ĐẢO									
1	Paraguna	Paraguná	paraguná			-70°40'	11°50'		
ĐẢO									
2	Marogarita	Margarita	margarita			-64°10'	11°10'		
VIƠGIN (THUỘC ANH)									
ĐẢO									
1	Virogin	Virgin	virgin			-64°30'	18°30'		
XANH PIE VÀ MICOLON (THUỘC PHÁP)									
ĐẢO									
1	Micolon	Miquelon	mikəlon			-56°30'	47°00'		
2	Xanh Pie	Saint Pierre	sɛ̃t piɛ			-56°10'	46°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
XAOTHƠ GIOGIƠ VÀ XAOTHƠ XANĐUYCH (THUỘC ANH)									
ĐẢO									
1	Brixton	Bristol	briston			-26°10'	-59°00'		
2	Candlemixơ	Candlemes	ca:ndlemis			-26°20'	-57°10'		
3	Môntaguy	Montagu	mo:nta:gu			-26°00'	-58°30'		
4	Thulơ	Thule	θulə			-26°40'	-59°30'		
5	Travơơ	Traverse	trævə:s			-25°00'	-56°50'		
6	Xaothơ Giogơ	South Georgia	sauθ 'dʒɔ:dʒən			-36°20'	-54°30'		
7	Xonđơơ	Saunders	sɔ:ndərs			-26°10'	-57°50'		
QUẦN ĐẢO									
8	Xaothơ Xanđuych	South Sandwich	sauθ 'sændwidʒ			-26°40'	-58°10'		
XÊNTƠ KIT VÀ NÊVIT									
ĐẢO									
1	Nêvit	Nevis	nevis			-62°30'	17°10'		

VI. ĐỊA DANH CHÂU NAM CỰC

1. HÀNH CHÍNH

STT	Mã	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
					Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
1	AQ	Nam Cực (Antactica)	Antarctica	ænt'a:ktik			11°50'	-74°20'		
2	FS	Vùng đất phía nam và Cận nam cực thuộc Pháp	Terre de la France au sur et au Prochoche - Antarctique				69°30'	-49°10'		

2. DÂN CƯ

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NAM CỰC (ANTACTICA)									
THÀNH PHỐ									
1	Uynkexơ	Wilkes	wilkɛs			110°40'	-66°30'		

3. THỦY VĂN

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
ĐỊA DANH CỦA NHIỀU QUỐC GIA									
BIỂN									
1	Xcôtia	Scotia	skotia			-55°10'	-54°40'		
NAM CỰC (ANTACTICA)									
BIỂN									
1	Âymeri	Amery	ei'merj			70°50'	-69°40'		
2	Belinh Hauxen	Bellings Hausen	bi'linj həusen			-84°00'	-67°30'		
3	Đâyvit	Davis	'deivis			93°00'	-63°50'		
4	Lacxơn	Larsen	la:rsən			-62°10'	-67°30'		
5	Oextơ	West	'wɛst			83°50'	-66°30'		
6	Ronơ	Ronne	'rɒnɛ			-63°00'	-78°10'		
7	Roxơ	Ross	rɒs			-171°40'	-81°50'		
8	Saclơtơn	Shackletton	ʃæklətən			-48°40'	-73°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
9	Uêdon	Weddell	'wɛdəl			-38°50'	-65°50'		
VỊNH									
10	Magorit	Marguerite	ma:gəri:t			-68°30'	-68°40'		
11	Pritdơ	Prydz	prjdz			75°00'	-68°30'		

4. ĐỊA HÌNH

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NAM CỰC (ANTACTICA)									
EO									
1	Giogio-VI	George-VI	dʒo:dʒ VI			-68°40'	-70°40'		
MŨI									
2	Longhinh	Longing	lɔŋiŋ			-59°30'	-65°10'		

5. BẮN ĐẢO, QUẦN ĐẢO, ĐẢO

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
NAM CỰC (ANTACTICA)									
BÁN ĐẢO									
1	Êđưôt VII	Edward VII	ɛdwɔrd VII			-156°20'	-77°30'		
2	Nam Cực (Antactica)	Antarctic	ænt'a:ktik			-62°00'	-66°20'		
ĐẢO									
3	Ăđôlâyđơ	Adelaide	a:'dɔleɪd			-68°30'	-67°10'		
4	Aivinh	Iwing	aiwing			-61°00'	-68°00'		
5	Ălêchxănđơ	Alexander	ælig'za:ndɔr			-71°20'	-70°40'		
6	Ănđơxơn Maxip	Anderson Massif	a:ndɔrsən mæsɪp			-80°30'	-78°10'		
7	Anvơxơ	Anvers	anvɔrs			-64°20'	-64°50'		
8	Becnơ	Berkner	bɛrknɔr			-48°10'	-79°20'		
9	Bôman	Bowman	bəʊmæn			105°40'	-65°00'		
10	Brôbentơ	Brabant	brɔbænt			-62°40'	-64°30'		
11	Cani	Carney	ka:nij			-121°10'	-72°00'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
12	Chacôt	Charcot	ʃa:kəu			-75°00'	-68°00'		
13	Clarenxơ	Clarence	'klærəns			-53°50'	-61°30'		
14	Cop Aixơ Raidơ	Korff Ice Rise	kərɸ ais raiz			-69°50'	-79°00'		
15	Corônâysân	Coronation	kɔrə'neiʃən			-45°30'	-60°50'		
16	Đăndi	Dundee	dʌndi:			-55°50'	-62°00'		
17	Đoleman	Dolleman	'dɔləma:n			-60°30'	-70°40'		
18	Êlôphon	Elephant	'eləfənt			-55°00'	-61°20'		
19	Giêm Rôxơ	James Ross	dʒæmez rəʊs			-57°40'	-64°40'		
20	Gioinvitlơ	Joinville	dʒɔinvitlə			-55°40'	-63°30'		
21	Henry Aixơ Raidơ	Henry Ice Rise	hɛnrj ais raiz			-63°30'	-80°20'		
22	Hoxtơ	Hearst	hɛrst			-62°00'	-69°30'		
23	Kinh Giogio	King George	kiŋ dʒɔ:dʒə			-58°50'	-62°30'		
24	Lorơ	Laurie	'lɔriə			-44°00'	-60°50'		
25	Lotôđi	Latady	lətədj			-75°10'	-70°50'		
26	Maxơn	Masson	'ma:sən			97°50'	-65°50'		
27	Raitơ	Wright	rait			-116°40'	-74°00'		
28	Rothơsindơ	Rothschild	rɔθʃild			-72°40'	-69°40'		

STT	Địa danh	Nguyên ngữ hoặc la tinh hóa	Phiên âm quốc tế	Tọa độ điểm đầu		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm cuối	
				Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ
29	Rôxơ	Ross	rəʊs			167°10'	-78°10'		
30	Thotxtơn	Thurston	θʌrstən			-99°10'	-72°10'		
31	Xaipơ	Siple	'saɪplə			-125°40'	-73°40'		
32	Xmilen	Smylen	smjɫɛn			-78°30'	-72°40'		
33	Xpado	Spaazz	spa:z			-73°00'	-73°00'		
34	Xtilơ	Steele	sti:lə			-60°20'	-70°50'		
QUẦN ĐẢO									
35	Bixcôie	Biscoe	biskəʊɛ			-66°40'	-65°40'		
36	Panmơ	Palmer Arch	pa:lmər			-60°50'	-62°00'		
37	Xaothơ Oconì	South Orkney	sauθ ɔrkniʝ			-44°40'	-60°40'		
38	Xaothơ Setlân	South Shetland	sauθ ʃɛtlænd			-60°30'	-62°30'		
VÙNG ĐẤT PHÍA NAM VÀ CẬN NAM CỰC THUỘC PHÁP									
ĐẢO									
1	Amxtecđam	Amsterdam	ãsterdã			77°30'	-37°30'		
2	Crôđê	Crozet	kroze			51°40'	-46°20'		
3	Kecghêlăng	Kerguelen	kegəɫă			69°30'	-49°10'		
4	Xanh Pôn	Saint Paul	sɛ̃t pol			77°30'	-38°30'		

GIẢI THÍCH

Tập “Danh mục địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ” ban hành kèm theo Quyết định 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường gồm 5875 địa danh.

Tập Danh mục địa danh được sắp xếp theo Châu lục (châu Á, châu Âu, châu Đại Dương, châu Phi, châu Mỹ và châu Nam Cực). Mỗi châu lục có 5 chuyên đề địa danh: hành chính; dân cư; thủy văn; địa hình; đảo, quần đảo, bán đảo. Trong mỗi chuyên đề địa danh được sắp xếp theo từng quốc gia và theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt.

Danh mục địa danh được cấu trúc thành dạng bảng, gồm 5 cột như sau:

1. Cột “Số thứ tự” là thứ tự sắp xếp địa danh;

2. Cột “Địa danh” là các địa danh quốc tế đã được phiên chuyển sang tiếng Việt; Đối với địa danh quen dùng trong ngoặc là cách phiên chuyển mới. Đối với địa danh Trung Quốc trong ngoặc đơn là địa danh Latinh hóa.

3. Cột “Nguyên ngữ” là các địa danh gốc dùng để phiên chuyển sang tiếng Việt, gồm có 3 loại: địa danh có tự dạng

Latinh; địa danh có tự dạng không phải Latinh; địa danh Latinh hóa. Địa danh Latinh hóa được phân biệt với địa danh nguyên ngữ bằng dấu (*) cuối địa danh, ví dụ: Tōkyō*;

4. Cột “Phiên âm quốc tế” ghi cách đọc địa danh bằng các kí hiệu phiên âm quốc tế (IPA);

5. Cột “Tọa độ điểm đầu”, “Tọa độ trung tâm”, “Tọa độ điểm cuối” là tọa độ địa lí của đối tượng địa lí có tên trong cột “Địa danh”. Các đối tượng địa lí ở Đông bán cầu có kinh độ dương, ở Tây bán cầu có kinh độ âm (Kinh tuyến Grinuyt là kinh tuyến gốc và có kinh độ bằng “0”). Các đối tượng địa lí ở Bắc bán cầu có vĩ độ dương, ở Nam bán cầu có vĩ độ âm (Đường xích đạo có vĩ độ bằng “0”). Tọa độ địa lí trong danh mục có độ chính xác đến mười phút (10’);

Tọa độ địa lí của các đối tượng địa lí được xác định như sau:

- Đối tượng địa lí là kí hiệu dạng điểm trên bản đồ là tọa độ của trung tâm đối tượng;

- Đối tượng địa lí là kí hiệu dạng vùng trên bản đồ là tọa độ tại trung tâm của vùng phân bố đối tượng;

- Đối tượng địa lí là kí hiệu dạng đường trên bản đồ là tọa độ của điểm đầu và điểm cuối và tọa độ trung bình của điểm đầu và điểm cuối của đối tượng; giới hạn không gian như: biển, vịnh, cửa sông, bán đảo, mũi đất, cao nguyên, bình nguyên, đồng bằng... có tọa độ là điểm trung tâm được xác định tương đối, nơi địa danh được chọn ghi trên bản đồ.
- Các đối tượng địa lí khó xác định